

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ CỔ PHIẾU: FCM

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Xã Thi Sơn – Huyện Kim Bảng – Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Công ty mẹ)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		339.321.565.923	185.141.549.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.429.990.216	21.630.235.183
1. Tiền	111	V.01	6.429.990.216	21.630.235.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		260.392.944.602	108.340.469.823
1. Phải thu khách hàng	131		155.782.421.574	93.782.697.453
2. Trả trước cho người bán	132		783.471.049	1.615.512.197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		95.770.549.144	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	8.467.531.400	12.942.260.173
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(411.028.565)	-
IV. Hàng tồn kho	140		68.558.223.695	54.539.350.933
1. Hàng tồn kho	141	V.03	68.558.223.695	54.539.350.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.940.407.410	631.493.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	598.369.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.035.976.410	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.04	407.378.252	33.123.631
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		497.052.748	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		234.237.389.996	219.376.349.822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		219.051.984.138	208.198.257.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	204.877.819.464	193.152.537.658
- Nguyên giá	222		316.449.833.551	275.872.083.578
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.572.014.087)	(82.719.545.920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	4.431.470.934	7.184.100.505
- Nguyên giá	225		7.632.337.942	7.632.337.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.200.867.008)	(448.237.437)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	7.739.681.993	7.861.619.465
- Nguyên giá	228		8.598.576.109	8.535.126.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(858.894.116)	(673.506.644)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	2.003.011.747	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	5.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.185.405.858	11.178.092.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	9.767.813.494	10.760.499.830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	417.592.364	417.592.364
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		573.558.955.919	404.517.899.350

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Công ty mẹ)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		267.682.688.860	233.604.734.296
I. Nợ ngắn hạn	310		178.569.889.271	112.161.617.621
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	104.755.764.644	59.125.913.890
2. Phải trả người bán	312		55.929.253.919	42.668.966.378
3. Người mua trả tiền trước	313		7.044.761.480	325.596.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	8.281.697.532	11.338.465.382
5. Phải trả người lao động	315		2.240.645.915	
6. Chi phí phải trả	316	V.16	300.528.388	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	905.759.588	93.096.348
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(888.522.195)	(1.390.420.857)
II. Nợ dài hạn	330		89.112.799.589	121.443.116.675
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	86.421.133.225	121.443.116.675
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		1.525.000.000	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.166.666.364	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		305.876.267.059	170.913.165.054
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	305.876.267.059	170.913.165.054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.102.371.238	2.102.371.238
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.943.667.369	1.051.185.620
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.830.228.452	17.759.608.196
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	0
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		573.558.955.919	404.517.899.350

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			884	913
6. Dự toán chi hoạt động			-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			-	-

Lập biểu

[Signature]
Bùi Thị Bích

Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Tuấn Anh

Ngày 15 tháng 02 năm 2014



GIÁM ĐỐC
Hà Thế Phương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

ĐVT: VN đồng

TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý IV/2013	Quý IV/2012 (Công ty mẹ)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước (Công ty mẹ)
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		169.844.422.538	145.191.648.445	425.537.192.139	265.425.142.871
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		2.052.125.600	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	20	169.844.422.538	145.191.648.445	423.485.066.539	265.425.142.871
4	Giá vốn hàng bán	11	21	137.584.516.994	92.330.315.684	309.868.429.753	184.741.879.953
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		32.259.905.544	52.861.332.761	113.616.636.786	80.683.262.918
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	83.095.858	520.542.554	1.289.292.325	722.197.301
7	Chi phí tài chính	22	23	6.322.752.831	8.917.069.630	21.141.584.660	23.933.981.843
	Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.879.453.368	4.203.316.964	18.781.003.844	18.514.744.316
8	Chi phí bán hàng	24		4.076.710.552	19.257.929.218	40.309.937.987	27.417.186.733
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.847.571.390	1.374.945.980	10.673.365.590	6.390.794.717
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		19.095.966.629	23.831.930.487	42.781.040.874	23.663.496.926
11	Thu nhập khác	31		6.100.575.871	7.642.789.673	6.110.085.686	7.642.789.673
12	Chi phí khác	32		789.134.761	7.421.684.380	885.793.031	7.432.136.680
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.311.441.110	221.105.293	5.224.292.655	210.652.993
14	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		0		-	
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24.407.407.739	24.053.035.780	48.005.333.529	23.874.149.919
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	3.473.415.455	6.011.876.267	10.694.664.085	6.024.514.932
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.525.000.000		1.525.000.000	
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.408.992.284	18.041.159.513	35.785.669.444	17.849.634.987
19	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		0		-	
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		19.408.992.284	18.041.159.513	35.785.669.444	17.849.634.987
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		724	1.203	1.409	1.190

Người lập biểu



Bui Thi Biet

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh

Ngày 15 tháng 02 năm 2014



GIÁM ĐỐC
Hà Thế Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước (Công ty mẹ)
1	2	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.005.333.529	23.874.149.919
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	31.927.693.949	29.644.265.305
- Các khoản dự phòng	03	411.028.565	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.000.032.737	2.231.024.372
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.219.728.489)	(801.571.500)
- Chi phí lãi vay	06	18.781.003.844	18.514.738.754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	99.905.364.135	73.462.606.850
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(179.987.908.100)	(53.601.085.894)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(14.018.972.762)	(6.080.930.232)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể phải trả lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	14.793.535.423	37.222.684.031
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.219.217.111	(6.645.169.930)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.372.075.850)	(18.514.738.754)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(8.565.514.817)	(4.814.589)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	300.000.000	548.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.082.194.000)	(756.654.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(103.808.548.860)	25.630.197.190
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.205.856.416)	(28.770.451.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.351.847.425
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.398.064.516	12.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.219.728.489	209.918.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.588.063.411)	(32.208.685.109)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	118.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175.893.302.711	133.265.391.877
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(162.872.500.281)	(106.787.299.175)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.412.935.126)	(2.720.083.573)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.411.500.000)	(15.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	114.196.367.304	8.758.009.129
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(15.200.244.967)	2.179.521.210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.630.235.183	19.450.713.973
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.429.990.216	21.630.235.183

Ngày 15 Tháng 02 Năm 2014

Người lập

[Handwritten signature]

Bùi Thị Biệt

Kế toán trưởng *[Handwritten signature]*

[Handwritten signature]

Nguyễn Tuấn Anh



Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Hà Thế Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Hợp nhất) Năm 2013

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 060400018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 03 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 05 năm 2010 với mã số doanh nghiệp số 0700252549 về việc thay đổi hình thức hoạt động từ công ty TNHH sang công ty Cổ phần; danh sách cổ đông sáng lập và tăng vốn điều lệ, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 20 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty : Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Hà Nam

Vốn điều lệ : 268.000.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi tám tỷ đồng)

Công ty con: 01 công ty.

Tên Công ty

Địa Chỉ

- Công ty TNHH Đầu tư FECON

Cụm CN Thi Sơn–X.Thi Sơn–H.Kim Bảng–T. Hà Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất,dịch vụ, thương mại và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Chi tiết: khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu)
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa chất kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán : vật tư, vật liệu, thiết bị công nghệ thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình : Dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản (không bao gồm các hoạt động tư vấn về giá đất);

- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất năm các báo cáo tài chính năm của Công ty và báo cáo tài chính năm của các Công ty con do Công ty kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tuy nhiên, khoản đầu tư vào Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng được thực hiện trong tháng 12/2013, nhưng hiện Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng đang trong thời gian hoàn thiện thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên Công ty không hợp nhất báo cáo tài chính của đơn vị này vào Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái

phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013.

4.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng thì không tính trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất xác định được thời hạn được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Thời gian khấu hao của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- TSCĐ thuê tài chính	Theo thời gian thuê

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Công ty con:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH đầu tư FECON	Hà Nam	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Bao gồm các chi phí phát sinh trong năm tài chính có thời gian phân bổ nhỏ hơn 12 tháng như công cụ dụng cụ giá trị nhỏ, các chi phí quản lý khác chi liên quan tới năm tài chính hiện hành ...

Chi phí trả trước dài hạn : Là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Chi phí khác có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Số dư chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ năm 2011 theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính chưa phân bổ hết, Công ty ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn để tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/12/2012.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả kỳ này, để đảm bảo khi chi trả thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh các kỳ sau trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí các tháng trong năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các

khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
1. Tiền		
- Tiền mặt	3.794.352.257	16.105.625.085
- Tiền gửi Ngân hàng:	2.635.637.959	5.524.610.098
Cộng	6.429.990.216	21.630.235.183
2. Các khoản phải thu khác		
- Cty CP Kỹ thuật nền móng công trình ngầm FECON (*)-		12.418.064.516
- Cty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHALEASE	318.887.719	513.765.150
- Phải thu khác	8.148.205.811	10.430.507
Cộng	8.467.531.400	12.942.260.173
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	27.369.320.434	35.168.867.050
- Công cụ dụng cụ	5.259.531.848	2.781.960.534
- Thành phẩm	34.031.231.918	16.140.695.402
- Hàng Hóa	1.898.139.495	447.827.947
Cộng	68.558.223.695	54.539.350.933
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế GTGT	371.705.852	-
- Tiền thuê đất	35.672.400	-
- Thuế thu nhập cá nhân		33.123.631
Cộng	407.378.252	33.123.631

06. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2013	75.543.463.920	152.444.939.712	46.401.602.427	284.769.774	1.197.307.745	275.872.083.578
- Mua trong kỳ	3.489.225.530	23.405.038.594	2.246.909.288	-	-	29.141.173.412
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.856.970.346	-	-	-	-	4.856.970.346
- Tăng khác	11.099.363.597	-	-	-	-	13.082.405.791
- Giảm trong kỳ	4.302.845.496	1.035.970.149	1.859.684.694	38.050.000	85.307.500	6.502.799.577
Số dư tại ngày 31/12/2013	90.686.177.898	174.814.008.157	49.684.481.864	114.989.546	1.150.176.086	316.449.833.551
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2013	14.841.142.026	55.745.625.684	11.587.383.915	101.167.199	444.227.096	82.719.545.920
- Khấu hao trong kỳ	6.692.229.912	16.977.448.486	5.510.570.555	50.193.047	196.556.788	29.426.998.788
- Tăng khác	1.025.885.156	-	215.734.772	23.368.002	-	1.264.987.930
- Giảm trong kỳ	606.558.370	620.435.952	500.791.314	91.941.190	19.791.725	1.833.045.368
Số dư tại ngày 31/12/2013	21.952.698.724	72.102.638.218	16.812.897.928	82.787.058	620.992.159	111.572.014.087
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2013	60.702.321.894	96.699.314.028	34.814.218.512	183.602.575	753.080.649	193.152.537.658
- Tại ngày 31/12/2013	68.733.479.174	102.711.369.939	32.871.583.936	32.202.488	529.183.927	204.877.819.464

07. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Số dư tại ngày 01/01/2013	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
- Tăng khác			
Số dư tại ngày 31/12/2013	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2013	317.275.757	130.961.680	448.237.437
- Tăng khác			
- Khấu hao trong kỳ	2.000.206.572	752.422.999	2.752.629.571
Số dư tại ngày 31/12/2013	2.317.482.329	883.384.679	3.200.867.008
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
- Tại ngày 01/01/2013	5.081.080.776	2.103.019.729	7.184.100.505
- Tại ngày 31/12/2013	3.080.874.204	1.350.596.730	4.431.470.934

(*) - Hợp đồng cho thuê tài chính số/ No: C1210275H5 và Phụ lục số 01/ANNEX NO.01 giữa công ty cho thuê tài chính quốc tế Chailease và Công ty Cổ phần bê tông FECON ; Thời hạn thuê 30 tháng ; Giá trị thuê 6.270.839.374 đồng

08. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2013	8.380.730.109	154.396.000	8.535.126.109
- Tăng trong kỳ		67.640.000	67.640.000
- Tăng khác			
- Giảm trong kỳ		4.190.000	4.190.000
Số dư tại ngày 31/12/2013	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2013	174.450.288	28.573.394	203.023.682
- Khấu hao trong kỳ			
- Tăng khác	598.200.264	75.306.380	673.506.644
- Giảm trong kỳ		17.636.210	17.636.210
Số dư tại ngày 31/12/2013	772.650.552	86.243.564	858.894.116
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày 01/01/2013	7.782.529.845	79.089.620	7.861.619.465
- Tại ngày 31/12/2013	7.608.079.557	131.602.436	7.739.681.993

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà kho chứa đá	1.769.712.803	-
- Công trình trung tâm thương mại Ngũ Động Sơn	233.298.944	-
Cộng	2.003.011.747	-
11. Đầu tư dài hạn khác		
- Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-
12. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.751.751.491	3.840.198.885
- Chi phí thuê nhà kho	1.030.846.570	1.541.665.974
- Chi phí thiết kế dây chuyền 2	99.696.316	403.688.426
- Chi phí tư vấn	1.540.801.249	1.842.322.500
- Chênh lệch tỷ giá	2.088.416.025	3.132.624.045
- Chi phí thuê đất cụm công nghiệp	2.256.301.843	-
Cộng	9.767.813.494	10.760.499.830
13. Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ bảo đảm hợp đồng thuê tài sản	417.592.364	417.592.364
Cộng	417.592.364	417.592.364
14. Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn VND	97.087.525.243	45.198.085.756
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Hà Nam)	14.268.529.181	10.249.645.457
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm)	69.966.712.239	48.876.268.433
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô)	12.852.283.823	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7.668.239.401	-
Cộng	104.755.764.644	59.125.913.890
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế thu nhập cá nhân	16.250.248	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.265.319.284	6.136.170.016
- Thuế giá trị gia tăng	-	5.202.232.966
- Thuế tài nguyên	128.000	62.400
Cộng	8.281.697.532	11.338.465.382

1/9/2014 - 17:11

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
16. Chi phí phải trả		
-Lãi vay phải trả	300.528.388	-
Cộng	300.528.388	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Kinh phí công đoàn	111.084.658	93.096.348
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.120.042	-
- Cổ tức phải trả	588.500.000	-
- Phải trả khác	199.054.888	-
Cộng	905.759.588	93.096.348
18. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn - VNĐ	36.288.304.882	49.732.895.640
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô) (*)	3.252.594.134	7.312.594.134
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) (**)	33.035.710.748	42.420.301.506
Vay dài hạn – USD	47.404.558.522	66.078.457.337
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô) (*)	4.016.535.628	8.982.325.248
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) (**)	43.388.022.894	57.096.132.089
Nợ dài hạn	2.728.269.821	5.631.763.698
- Cty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	2.728.269.821	5.631.763.698
Cộng	86.421.133.225	121.443.116.675

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính:
 VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2013	150.000.000.000	2.102.371.238	1.051.185.620	17.759.608.196	170.913.165.054
- Lãi trong năm nay	-	-	-	35.785.669.444	35.785.669.444
- Tăng vốn góp	118.000.000.000	-	-	-	118.000.000.000
- Tăng khác	-	-	892.481.749	-	892.481.749
- Giảm khác(*)	-	-	-	(19.917.049.188)	(19.917.049.188)
Số dư tại ngày 31/12/2013	268.000.000.000	2.102.371.238	1.943.667.369	33.830.228.452	305.876.267.059

19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

- TCT CP Xây lắp dầu khí Việt Nam
- Cty CP KT nền móng và công trình ngầm FECON
- Cổ đông cá nhân

Tổng

**Tại ngày
 31/12/2013**

**Tại ngày
 01/01/2013**

37.500.000.000	37.500.000.000
97.500.000.000	99.665.000.000
133.000.000.000	12.835.000.000
268.000.000.000	150.000.000.000

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm cuối kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức và lợi nhuận đã chia

Cộng

**Tại ngày
 31/12/2013**

**Tại ngày
 01/01/2013**

150.000.000.000	150.000.000.000
150.000.000.000	150.000.000.000
118.000.000.000	-
-	-
268.000.000.000	150.000.000.000
-	15.000.000.000
268.000.000.000	150.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cộng

**Tại ngày
 31/12/2013**

**Tại ngày
 01/01/2013**

26.800.000	15.000.000
26.800.000	15.000.000
-	-
26.800.000	15.000.000
26.800.000	15.000.000
-	-
26.800.000	15.000.000

(*) – Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/ cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2013
19.5. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.102.371.238	2.102.371.238
- Quỹ dự phòng tài chính	1.943.667.369	1.051.185.620
Cộng	4.046.038.607	3.153.556.858

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2013	Năm 2012
20. Doanh thu thuần		
- Doanh thu bán thành phẩm	421.919.291.845	262.086.386.945
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.565.774.694	3.338.755.926
Cộng	423.485.066.539	265.425.142.871
21. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn thành phẩm đã bán	306.907.915.746	184.337.501.953
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.960.514.007	404.378.000
Cộng	309.868.429.753	184.741.879.953
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.219.728.489	627.983.054
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.404.977	93.550.047
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.158.859	664.200
Cộng	1.289.292.325	722.197.301
23. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	18.781.003.844	18.514.770.583
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.360.580.816	5.419.211.260
Cộng	21.141.584.660	23.933.981.843
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.005.333.529	23.874.149.919
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.694.664.085	6.024.514.932
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.525.000.000	-

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

• **Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.
 Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.
 Các tài sản này được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.429.990.216	6.429.990.216
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	164.249.952.974	164.249.952.974

• **Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được xác định lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chính.

Chi tiết	Số dư ngày 31/12/2013
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	191.176.897.869
Phải trả người bán	55.929.253.919

• **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa, thay đổi tỷ giá ngoại tệ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc đặt hàng các đối tác nước ngoài trên cơ sở các hợp đồng cung cấp hàng hóa cho các đối tác trong nước.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 7 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	55.929.253.919		55.929.253.919
Vay ngắn hạn	104.755.764.644		104.755.764.644
Vay và nợ dài hạn		86.421.133.225	86.421.133.225

• **Tài sản đảm bảo**

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vốn vay ngân hàng, cụ thể như sau:

-Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng: Toàn bộ nhà xưởng vật kiến trúc và máy móc thiết bị hình thành thuộc dự án “Đầu tư mở rộng Giai đoạn 2 nhà máy sản xuất cọc bê tông dự ứng lực cường độ cao” tại Kim Bảng, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10094/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10093/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010; 05 xe ô tô đầu kéo Sơmi – romooc theo Hợp đồng

thế chấp HKI-HĐTC/10108 ngày 07/12/2010 và Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/10131 ngày 05/01/2010.

-Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Hà Nam) để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng: 07 búa đóng cọc theo hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba (Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON) số 12/09/HĐ ngày 17/04/2008 và 01 máy đóng cọc bánh xích Hợp đồng thế chấp số 10/08/HĐ ngày 29/12/2008.

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (CN Hoàn Kiếm) mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án dây chuyền sản xuất số 2 theo Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC-FECON ngày 28/10/2010. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11076/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 15 tháng 03 năm 2012 và Hợp đồng thế chấp động sản số 11077/HĐTC/VCB-PVC-FECON ngày 06 tháng 03 năm 2012.

-Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Đông Đô) để phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây chuyền 1 theo Hợp đồng tín dụng số 01.1824665.08/HĐTD ngày 16/02/2008. Tài sản thế chấp gồm Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành vốn vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2085, quyền số 05TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/12/2009 và Hợp đồng bảo đảm tiền vay hình thành từ vốn vay và vốn tự có số 01/2008/HĐTC ngày 16 tháng 02 năm 2008, phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay ngày 26 tháng 12 năm 2008.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	437.106.621.143
		Mua vật tư thiết bị	65.356.692.788
		Lãi vay	980.000.000
		Mua căn hộ	3.645.000.000
		Chuyển nhượng vốn góp	3.900.000.000

Các khoản công nợ với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)	
			Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP KT Nền móng và Công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán thành phẩm	148.543.145.255	85.914.152.404
		Phải thu khác		12.418.064.516
		Trả trước người bán		1.142.107.852

Ngày 15 tháng 02 năm 2014

Người lập



Bui Thị Bộiet

Kế toán trưởng



Nguyễn Foulin Anh



GIÁM ĐỐC
Hà Thế Phương